

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu danh mục
dùng chung ngành giáo dục và đào tạo (Phiên bản 1.0)**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 88/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 ban hành kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Căn cứ Quyết định số 3009/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Phê duyệt Chiến lược dữ liệu đến năm 2030 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2920/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chiến lược chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2025 – 2030, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu danh mục dùng chung ngành giáo dục và đào tạo (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- BCĐ của Chính phủ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS và Đề án 06 (để báo cáo);
- BCĐ quốc gia về dữ liệu (để báo cáo);
- Tổ công tác triển khai Đề án 06; cải cách hành chính, CDS gắn với Đề án 06;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, KHCN (để phối hợp);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo t/h);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để t/h);
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Sở GDĐT các tỉnh, thành phố (để t/h);
- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (để t/h);
- Lưu: VT, KHCNTT.

BỘ TRƯỞNG
Hoàng Minh Sơn

Phụ lục 01

DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1871/QĐ-BGDĐT ngày 30/6 /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Dữ liệu dùng chung	Tên CSDL	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết dữ liệu
1	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin cấp học, trình độ đào tạo của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none">- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức).- Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, mã cấp học, tên cấp học, mã nhóm cấp học, mã trình độ, tên nhóm cấp học, tên trình độ đào tạo.
2	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp	Ngành đào tạo của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none">- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức).- Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, thông tin về khối ngành đào tạo (mã khối ngành, tên khối ngành); thông tin nhóm ngành đào tạo (danh sách nhóm ngành, mã ngành, tên ngành); thông tin ngành đào tạo (trình độ đào tạo, mã ngành đào tạo, tên ngành đào tạo, số quyết định/văn bản cho phép mở ngành, ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành, số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành, ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành) của cơ sở giáo dục.
3	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo	Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none">- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức).

		đục nghề nghiệp		- Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, mã chương trình, tên chương trình, số quyết định/văn bản phê duyệt, ngày ban hành quyết định/văn bản phê duyệt, loại hình chương trình đào tạo, loại chương trình đào tạo, loại hình đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo (khi là hình thức đào tạo từ xa), học chế đào tạo (niên chế/tín chỉ/kết hợp), tổng số tín chỉ/đơn vị học trình, danh sách các môn học/học phần, số lượng tiết lý thuyết/Thực hành, số lượng các điểm thành phần, cách đánh giá kết quả học tập, chuẩn đầu ra, năm bắt đầu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm, kết quả tuyển sinh hằng năm.
4	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin điểm trường của cơ sở giáo dục	- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, mã điểm trường, tên điểm trường, số điện thoại, địa chỉ, khoảng cách đến điểm trường chính, phương tiện có thể đi lại, diện tích.
5	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin lớp học	- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, niên khóa, năm học, học kỳ, mã khối, mã lớp, mã chương trình đào tạo, tên lớp, là lớp ghép, số buổi học/tuần, lớp học bán trú, lớp học ngoại ngữ, lớp có học sinh học hòa nhập.
6	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL	Chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục	- Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh của cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức; ngày, tháng, năm thành lập; loại hình tổ chức). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục; thông tin kiểm định chất lượng giáo dục (cấp độ/kết quả đạt kiểm định chất lượng, tổ chức kiểm

		về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên		định, năm đánh giá, số quyết định, ngày quyết định, thời hạn kiểm định.); thông tin đạt chuẩn quốc gia (cấp độ đạt chuẩn quốc gia, năm đánh giá, số quyết định, ngày quyết định); thông tin kiểm định chất lượng giáo dục chương trình đào tạo (tên tổ chức kiểm định, kết quả kiểm định, ngày chứng nhận kiểm định, thời hạn kiểm định).
7	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	Dữ liệu về điều kiện bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo. Thông tin cơ bản: + Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh tổ chức, tên, loại hình), thông tin đất đai (tham chiếu CSDL quốc gia về đất đai: hình thức sở hữu, người sở hữu, số chứng nhận sở hữu đất) + Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, thông tin đất đai (Tên cơ sở, diện tích đất, diện tích xây dựng, diện tích sân chơi, bãi tập, mục đích sử dụng đất, năm bắt đầu sử dụng), thông tin về phòng học – nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, phòng/xưởng thực hành, ký túc xá, thư viện - trung tâm học liệu (số lượng, diện tích), cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu.
8	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	Dữ liệu về nguồn lực, hoạt động và sản phẩm khoa học công nghệ gắn với cơ sở giáo dục đại học, trong phạm vi quản lý của hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin cơ bản: + Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh tổ chức); cá nhân tham gia (số định danh cá nhân); nhiệm vụ/đề tài KHCN, tổ chức KHCN, công bố khoa học, doanh nghiệp KHCN dùng chung: tham chiếu CSDL quốc gia về khoa học và công nghệ. + Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục; thông tin về sáng chế, giải pháp của đơn vị (tên tổ chức, mã loại sáng chế, giải pháp, năm được cấp bằng, tổ chức cấp bằng, số bằng, ngày cấp, số đơn, công bố bằng, IPC, chủ bằng, tác giả sáng chế/giải pháp, tóm tắt sáng chế/giải pháp, người chủ trì, danh sách cán bộ tham gia); thông tin về chuyên gia công nghệ

				(tên, tổng chi phí thực hiện, tổng thời gian thực hiện, hình thức chuyển giao công nghệ, phương thức chuyển giao công nghệ, chủ sở hữu, đơn vị chủ trì/phối hợp, đơn vị nhận chuyển giao, tóm tắt).
9	Cơ sở giáo dục	CSDL về Giáo dục đại học	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	Là thông tin về các hoạt động liên kết, hợp tác giữa cơ sở giáo dục với các doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở giáo dục và cá nhân ở trong nước và quốc tế, nhằm mục đích hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trao đổi học thuật, thu hút đầu tư và phát triển sự nghiệp giáo dục. Thông tin cơ bản: + Tham chiếu quốc gia: Cơ sở giáo dục (số định danh tổ chức). + Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, tên đơn vị hợp tác, quốc gia hợp tác, nội dung hợp tác, ngày ký kết, kết quả hợp tác, loại tổ chức.
10	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm và quá trình giảng dạy của cán bộ/nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo; Thông tin tuyển dụng (ngày tuyển dụng, ngày vào trường, hình thức tuyển dụng); thông tin vị trí việc làm (vị trí việc làm, chức vụ, vị trí kiêm nhiệm); quá trình giảng dạy (mã môn học, mã trình độ giảng dạy, mã ngành giảng dạy, mã chương trình đào tạo, mã đơn vị thỉnh giảng).
11	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non –	Quá trình công tác của cán bộ/nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, ngày bắt đầu/kết thúc công tác, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, trạng thái của cán bộ/nhà giáo, ngày chuyển trạng thái.

		Phổ thông – Thường xuyên		
12	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Trình độ chuyên môn của cán bộ/ nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, Mã trình độ chuyên môn, Tên trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mã trình độ ngoại ngữ, tên trình độ ngoại ngữ, mã trình độ tin học, tên trình độ tin học.
13	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo; Quá trình đào tạo (tên cơ sở đào tạo, chuyên môn được đào tạo, thời gian bắt đầu/kết thúc, chuyên ngành đào tạo, thời gian tốt nghiệp, tên luận văn/luận án, tên văn bằng/chứng chỉ (nếu có), ngày cấp bằng/chứng chỉ); quá trình bồi dưỡng (tên khóa bồi dưỡng tập huấn, tên đơn vị tổ chức, địa điểm, thời gian bắt đầu/kết thúc, tên chứng chỉ, ngày cấp).
14	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin lương và phụ cấp cán bộ/nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, mã ngạch/ hạng công chức, viên chức mã bậc lương, hệ số lương, ngày hưởng lương, phần trăm vượt khung, phụ cấp thu hút, phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi nghề.
15	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học,	Thông tin đánh giá chuẩn nghề	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh).

		CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	nghịệp của cán bộ/ nhà giáo	- Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, xếp loại đánh giá, ngày đánh giá, cấp đánh giá.
16	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, vai trò của cán bộ/nhà giáo tham gia vào các hoạt động đề tài khoa học, sáng chế/giải pháp, bài báo khoa học đã công bố, đào tạo chuyển giao công nghệ.
17	Cán bộ/Nhà giáo	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của cán bộ/nhà giáo	- Tham chiếu quốc gia: Cán bộ/nhà giáo (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, loại khen thưởng/kỷ luật, cấp quyết định, số quyết định, ngày quyết định, năm quyết định, lý do.
18	Người học	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non –	Tình trạng học tập của người học	- Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, tên tình trạng học tập, ngày vào trường, ngày chuyển trạng thái, lý do.

		Phổ thông – Thường xuyên		
19	Người học	CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	- Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, loại hỗ trợ: miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập.
20	Người học	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	Dữ liệu kết quả học tập, đánh giá năng lực, phẩm chất, rèn luyện, bảng điểm của người học. Thông tin cơ bản: + Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). + Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, số quyết định nhập học, ngày quyết định nhập học, niên khóa/năm học/học kỳ, mã khối, mã lớp, mã ngành, mã chương trình đào tạo, khóa học, tên khoa, tên lớp, ngày nhập học, môn học/học phần, điểm thành phần, điểm tổng kết, học lực, hạnh kiểm, kết quả học tập, kết quả rèn luyện, mức đạt được, đánh giá năng lực – phẩm chất, điểm trung bình tích lũy học kỳ, điểm trung bình tích lũy toàn khóa, đánh giá hoàn thành chương trình, được lên lớp.
21	Người học	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	- Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, ngày tốt nghiệp, mã loại tốt nghiệp, kết quả tuyển sinh, số quyết định tốt nghiệp, ngày ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp, thông tin luận văn/ đồ án, số quyết định công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ, ngày ban hành quyết định học vị tiến sĩ/ thạc sĩ.

22	Người học	CSDL về Giáo dục đại học	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, mã đề tài, tên đề tài, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, sản phẩm đề tài.
23	Người học	CSDL về Giáo dục đại học, CSDL về Giáo dục nghề nghiệp, CSDL về Giáo dục Mầm non – Phổ thông – Thường xuyên	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, loại khen thưởng/kỷ luật, cấp quyết định, số quyết định, ngày quyết định, năm quyết định, lý do.
24	Người học	CSDL về Giáo dục đại học	Thông tin về việc làm của người học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Người học (số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, ngành đào tạo, tên đơn vị cấp bằng, khóa học, thời gian tốt nghiệp, đơn vị tuyển dụng, hình thức tuyển dụng, thời gian tuyển dụng, vị trí việc làm.

Phụ lục 02**DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1871** /QĐ-BGDĐT ngày **30/6** /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Dữ liệu dùng chung <i>(tham chiếu Quyết định 2439/QĐ-TTg)</i>	Tên CSDL	Loại dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết dữ liệu
1	Tổ chức	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Cơ quan quản lý, tổ chức giáo dục	Thông tin định danh của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các tổ chức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin cơ bản: - Tham chiếu quốc gia: Danh tính điện tử của cơ quan quản lý, tổ chức giáo dục. - Dữ liệu chuyên ngành: Mã cơ quan quản lý, tổ chức giáo dục, Tên cơ quan quản lý, tổ chức giáo dục, hình thức tổ chức hoạt động của cơ quan, tổ chức.
2	Tổ chức	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục	Thông tin định danh của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin cơ bản: - Tham chiếu quốc gia: Danh tính điện tử của cơ sở giáo dục. - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cơ sở giáo dục, tên cơ sở giáo dục, loại hình cơ sở giáo dục.
3	Con người	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Cán bộ / Nhà giáo	Thông tin định danh của cán bộ quản lý, nhà giáo, giảng viên, nhân viên trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin cơ bản: - Tham chiếu quốc gia: Danh tính điện tử của cá nhân (do Bộ Công An cấp). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, mã trình độ chuyên môn, tên trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngày bắt đầu công tác trong ngành giáo dục.

STT	Dữ liệu dùng chung (<i>tham chiếu Quyết định 2439/QĐ-TTg</i>)	Tên CSDL	Loại dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết dữ liệu
4	Con người	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Người học	<p>Thông tin định danh cốt lõi của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Danh tính điện tử của cá nhân. - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, ngày bắt đầu tham gia vào hệ thống giáo dục quốc dân.
5	Con người	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Học bạ số	<p>Học bạ số là một thành phần thuộc hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân. Thông tin cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Thông tin người được cấp học bạ (Số định danh cá nhân, Họ tên, Ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân, mã định danh học bạ, trạng thái học bạ, quá trình học tập, bảng điểm, đánh giá năng lực – phẩm chất, tổng kết, thông tin phát hành học bạ.
6	Con người	CSDL Quốc gia về Giáo dục và Đào tạo	Văn bằng số	<p>Văn bằng, chứng chỉ số là một thành phần thuộc hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân. Thông tin cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu quốc gia: Thông tin người được cấp văn bằng, chứng chỉ (Số định danh cá nhân, Họ tên, Ngày sinh). - Dữ liệu chuyên ngành: Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân và: <ul style="list-style-type: none"> + Thông tin văn bằng số Bằng tốt nghiệp THPT: Mã định danh văn bằng chứng chỉ, Tên văn bằng chứng chỉ, Số hiệu văn bằng chứng chỉ, các thông tin chung khác của văn bằng chứng chỉ, thông tin phát hành văn bằng, chứng chỉ.

STT	Dữ liệu dùng chung <i>(tham chiếu Quyết định 2439/QĐ-TTg)</i>	Tên CSDL	Loại dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết dữ liệu
				+ Thông tin văn bằng giáo dục đại học: Mã định danh văn bằng chứng chỉ, tên văn bằng chứng chỉ, mã ngành đào tạo, tên ngành đào tạo, các thông tin chung khác của văn bằng chứng chỉ, thông tin phụ lục bằng, thông tin phát hành văn bằng, thông tin hiệu chỉnh văn bằng.



Phụ lục 03

DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1871/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên danh mục
1	Danh mục trình độ ngoại ngữ
2	Danh mục trình độ tin học
3	Danh mục trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp
4	Danh mục cấp học
5	Danh mục chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin
6	Danh mục học hàm
7	Danh mục trình độ chuyên môn
8	Danh mục trình độ giảng dạy
9	Danh mục trình độ học vấn
10	Danh mục trình độ đào tạo
11	Danh mục đạt chuẩn quốc gia chất lượng tối thiểu
12	Danh mục hình thức đào tạo
13	Danh mục học lực
14	Danh mục học vấn phổ thông
15	Danh mục học vị
16	Danh mục khung năng lực ngoại ngữ
17	Danh mục mã văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân
18	Danh mục ngành đào tạo
19	Danh mục nhóm ngành
20	Danh mục môn học
21	Danh mục bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam
22	Danh mục loại trường
23	Danh mục cơ sở bồi dưỡng
24	Danh mục loại văn bản
25	Danh mục lĩnh vực văn bản
26	Danh mục cơ quan ban hành
27	Danh mục loại hình đào tạo
28	Danh mục loại chương trình đào tạo
29	Danh mục khối ngành
30	Danh mục ngành
31	Danh mục chuẩn đào tạo
32	Danh mục hình thức đào tạo học tập
33	Danh mục nhóm chuyên ngành
34	Danh mục loại hình trường phổ thông
35	Danh mục cấp đơn vị
36	Danh mục trung tâm
37	Danh mục loại trung tâm
38	Danh mục chương trình dạy Ngoại ngữ

39	Danh mục khối
40	Danh mục nhóm cấp học
41	Danh mục phân ban
42	Danh mục hệ chuyên
43	Danh mục tiết học
44	Danh mục tiếng dân tộc
45	Danh mục ngoại ngữ
46	Danh mục học ngoại ngữ
47	Danh mục tiết học ngoại ngữ
48	Danh mục lớp đào tạo bồi dưỡng
49	Danh mục lớp ghép
50	Danh mục lớp hướng nghiệp dạy nghề
51	Danh mục kiểu lớp
52	Danh mục nhóm tuổi mầm non
53	Danh mục học bán trú
54	Danh mục số buổi học trên tuần
55	Danh mục loại cán bộ
56	Danh mục nhóm cán bộ
57	Danh mục trạng thái cán bộ
58	Danh mục chức vụ
59	Danh mục chức danh hội đồng
60	Danh mục chức danh giảng viên
61	Danh mục chức danh phòng ban
62	Danh mục tình trạng sức khỏe
63	Danh mục bệnh về mắt
64	Danh mục giới tính
65	Danh mục vị trí việc làm
66	Danh mục hình thức hợp đồng
67	Danh mục trình độ
68	Danh mục loại chứng chỉ ngoại ngữ
69	Danh mục nhóm chứng chỉ ngoại ngữ
70	Danh mục trình độ quản lý giáo dục
71	Danh mục môn dạy giáo viên
72	Danh mục bậc lương
73	Danh mục bồi dưỡng thường xuyên
74	Danh mục chuyên môn
75	Danh mục chuẩn nghề nghiệp
76	Danh mục khen thưởng
77	Danh mục giáo viên giỏi
78	Danh mục kiêm nhiệm
79	Danh mục khen thưởng giáo viên
80	Danh mục kỷ luật giáo viên
81	Danh mục chức vụ đảng viên

82	Danh mục chức vụ đoàn viên
83	Danh mục giáo viên tổng phụ trách đội giỏi
84	Danh mục giáo viên giảng dạy văn hóa
85	Danh mục giáo viên chủ nhiệm giỏi
86	Danh mục chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số
87	Danh mục bồi dưỡng nghiệp vụ
88	Danh mục bồi dưỡng CBQL cốt cán
89	Danh mục bồi dưỡng thay sách
90	Danh mục hình thức khen thưởng
91	Danh mục hình thức kỷ luật
92	Danh mục hình thức tuyển dụng
93	Danh mục khen thưởng nhân sự
94	Danh mục mối quan hệ
95	Danh mục tình trạng hôn nhân
96	Danh mục trạng thái học viên
97	Danh mục trạng thái học sinh
98	Danh mục lý do thôi học
99	Danh mục miễn giảm học phí
100	Danh mục tốt nghiệp phổ thông
101	Danh mục giai đoạn kết quả học tập
102	Danh mục tốt nghiệp đại học
103	Danh mục danh hiệu
104	Danh mục hạnh kiểm
105	Danh mục dự án
106	Danh mục loại sách
107	Danh mục giải pháp
108	Danh mục lĩnh vực đề tài
109	Danh mục loại đề tài khoa học
110	Danh mục chức danh khoa học
111	Danh mục vai trò trong bài báo
112	Danh mục vai trò khoa học
113	Danh mục hình thức sở hữu
114	Danh mục tình trạng sở hữu
115	Danh mục loại phòng thí nghiệm
116	Danh mục tổ chức kiểm định
117	Danh mục loại đề tài, nhiệm vụ khoa học
118	Danh mục đầu mối liên hệ
119	Danh mục lên lớp, lưu ban
120	Danh mục chương trình học bổng
121	Danh mục thoả thuận hợp tác quốc tế
122	Danh mục vai trò môi trường trong cơ sở giáo dục